

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH THANH HÓA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc.**

Bản án số: 94 /2020/DS-PT

Ngày: 30/11/2020.

V/v “Kiện đòi tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Quốc Thành.

Các Thẩm phán: Bà Lê Thị Thủy.

Bà Lê Thu Hương.

- Thư ký phiên tòa: Bà Cao Thị Thu Trang - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thanh Hóa tham gia phiên tòa:

Bà Lữ Thị Phương Quý - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 11 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 85/2020/TLPT-DS ngày 20 tháng 10 năm 2020 về “Kiện đòi tài sản”. Do bản án dân sự sơ thẩm số 22/2020/DS-ST ngày 09/9/2020 của Tòa án nhân dân huyện Cẩm Thủy, tỉnh Thanh Hóa bị kháng nghị, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 89/2020/QĐ-PT ngày 19 tháng 11 năm 2020 giữa các đương sự:

** Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị B - SN 1965 (Có mặt).

Trú tại: Thôn T, xã C, huyện Cẩm Thủy, tỉnh Thanh Hóa.

** Bị đơn:* Chị Đỗ Thị L - SN 1979 (Vắng mặt, có lý do).

Trú tại: Thôn P, xã C, huyện Cẩm Thủy, tỉnh Thanh Hóa.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Bà Phạm Thị T - SN 1966.
Trú tại: Thôn P, xã C, huyện Cẩm Thủy, tỉnh Thanh Hóa. (Có mặt).

3. *Viện kiểm sát kháng nghị:* Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thanh Hóa.

NỘI DUNG VỤ ÁN

** Theo đơn khởi kiện, trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn bà Nguyễn Thị B trình bày:*

Ngày 30/8/2016, bà nhờ chị Đỗ Thị L làm thủ tục vay vốn ngân hàng để trả nợ cho bà Phạm Thị T vì con bà đang nợ tiền bà T. Nhận tiền xong, bà đến nhà chị

L. Sau đó, chị L nói trả nợ cho bà T thì đưa cho chị ấy nhận hộ cho và chị L gọi điện cho bà T vì bà T đang nợ chị L. Bà nghe chị L nói vậy và tin nên giao lại cho chị L số tiền 70.000.000đ (Bảy mươi triệu đồng) để trả nợ hộ cho bà T. Đến nay, chị L không giao lại số tiền trên cho bà T nên bà đề nghị Tòa án giải quyết buộc chị L trả lại cho bà số tiền 70.000.000đ (Bảy mươi triệu đồng) và tiền lãi tính ngày 30/8/2016 theo quy định của pháp luật.

** Bị đơn chị Đỗ Thị L (Có đơn xin vắng mặt tại phiên tòa phúc thẩm) tuy nhiên theo các tài liệu có trong hồ sơ và tại phiên tòa sơ thẩm, chị có quan điểm:*

Giữa chị và bà B có mối quan hệ quen biết với nhau. Vào tháng 8/2016, bà B có nhờ chị nói với cán bộ ngân hàng cho bà đảo sổ vay tiền để trả nợ cho bà T (bà T cũng đang nợ chị). Ngày 26/8/2016, Ngân hàng gọi cho bà B đến nhận tiền nhưng bà B không đến. Đến ngày 30/8/2016, cán bộ ngân hàng gọi điện cho chị nhờ chị nói với bà B nếu không sẽ hủy hồ sơ. Sau đó, bà B cùng anh Bùi Văn Phong (con trai bà B) ra ngân hàng lấy tiền rồi đi về nhà chị đếm là 70.000.000đ (Bảy mươi triệu đồng). Bà B nhờ chị trả hộ thay cho bà T. Vì bà T đang nợ chị nên chị đã nhận đủ số tiền 70.000.000đ (Bảy mươi triệu đồng). Chị gọi điện báo cho bà T, bà T nói cứ để đó lên Tòa rồi trừ nợ vì bà T và chị đang giải quyết vụ án khác tại Tòa án. Trong số tiền 175.000.000đ (Một trăm bảy mươi lăm triệu đồng) bà T đang nợ chị, ngày 03/10/2016 đã trừ cho bà T 70.000.000đ (Bảy mươi triệu đồng) ở trên Tòa. Chị và bà T viết giấy chốt nợ ngày 26/8/2016 bà T đã trả cho chị 70.000.000đ (Bảy mươi triệu đồng) chứ không viết nhận số tiền từ bà B trả nợ thay cho bà T là ngày 30/8/2016 như đã thỏa thuận miệng. Chị chỉ nhận được một lần 70.000.000đ (Bảy mươi triệu đồng) từ bà B trả nợ thay cho bà T. Nay bà B yêu cầu chị trả lại số tiền 70.000.000đ (Bảy mươi triệu đồng) và tiền lãi chị không đồng ý. Vì chị đã trừ nợ cho bà T. Giữa chị và bà B không nợ nần nhau, nhưng do bà T nói với bà B đang nợ chị nên bà B mới đem số tiền trên trả nợ cho bà T.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị T trình bày:* Bà Nguyễn Thị B có nhờ bà vay hộ tiền để giải quyết việc gia đình, nhưng đến hạn không trả được, bà B lại nhờ bà vay của chị Đỗ Thị L 70.000.000đ (Bảy mươi triệu đồng). Ngày 30/8/2016, chị L có nhận của bà B số tiền 70.000.000đ (Bảy mươi triệu đồng) mà bà B trả nợ cho bà. Sau khi Tòa án giải quyết theo Quyết định số 07/2016 ngày 11/10/2016 thì chị L chưa trả và chưa trừ nợ cho bà. Ngày 12/6/2017, chị L viết giấy xác nhận đã nhận số tiền 70.000.000đ (Bảy mươi triệu đồng) từ bà B nhưng chưa trả lại cho bà. Giữa bà B và chị L giao dịch với nhau như thế nào bà không biết. Việc trả nợ giữa bà và chị L trên Tòa án không liên quan đến bà B.

Người làm chứng đều có lời khai phù hợp với lời khai của nguyên đơn, bị đơn và các tài liệu khác có trong hồ sơ vụ án.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 22/2020/DS-ST ngày 09/9/2020 của Tòa án nhân dân huyện Cẩm Thủy, tỉnh Thanh Hóa đã áp dụng: Điều 166, Điều 280 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015. Điểm b khoản 1 Điều 24, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường

vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử: Chấp nhận đơn khởi kiện của bà Nguyễn Thị B, buộc chị Đỗ Thị L phải trả lại cho bà T số tiền 70.000.000đ (Bảy mươi triệu đồng) và tiền lãi 28.062.000đ (Hai tám triệu, không trăm sáu hai nghìn đồng), tổng cộng cả gốc và lãi là 98.062.000đ (Chín tám triệu không trăm sáu hai nghìn đồng).

Ngoài ra Bản án còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo, nghĩa vụ thi hành án cũng như lãi suất chậm trả cho các đương sự.

Sau khi xử sơ thẩm, Viện kiểm sát nhân dân (VKSND) tỉnh Thanh Hóa kháng nghị bản án sơ thẩm theo Quyết định kháng nghị số: 07/QĐKNPT-VKS-DS ngày 05/10/2020 với nội dung: Bản án số 22/2020/DSST ngày 09/9/2020 áp dụng Điều 166 quy định về quyền đòi tài sản của chủ sở hữu và áp dụng Điều 468 quy định về lãi suất đối với hợp đồng vay tài sản để buộc bị đơn phải trả lãi đối với số tiền 70.000.000đ (Bảy mươi triệu đồng) là không chính xác.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Nguyên đơn không rút đơn khởi kiện, các đương sự không thỏa thuận được với nhau giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát có quan điểm: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự (BLTTDS) trong quá trình giải quyết vụ án. Hội đồng xét xử (HĐXX) đã thực hiện đúng các quy định của BLTTDS về phiên tòa phúc thẩm.

Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng theo quy định của BLTTDS.

Về nội dung: Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thanh Hóa vẫn giữ nguyên nội dung kháng nghị. Đề nghị HĐXX căn cứ khoản 2 Điều 308 BLTTDS, quyết định theo hướng: Chấp nhận Kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thanh Hóa. Sửa bản án theo hướng áp dụng quy định của Bộ luật Dân sự (BLDS) năm 2005, không chấp nhận việc yêu cầu tính lãi của nguyên đơn. Buộc bị đơn phải trả cho nguyên đơn 70.000.000đ (Bảy mươi triệu đồng) tiền đã nhận trước đó.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, ý kiến tranh luận của các đương sự và quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa về việc giải quyết vụ án, HĐXX nhận định:

[1] *Xét về tố tụng và quan hệ pháp luật*: Bà Nguyễn Thị B có đưa cho chị Đỗ Thị L số tiền 70.000.000đ (Bảy mươi triệu đồng) để nhờ chị L trả nợ hộ chị cho bà Phạm Thị T. Tuy nhiên chị L không trả cho bà T như đã thỏa thuận với bà nên bà B khởi kiện ra Tòa án yêu cầu chị L trả lại số tiền bà đã đưa cho chị Lan. Đây là quan hệ “Tranh chấp đòi lại tài sản (Tranh chấp về quyền sở hữu đối với tài sản)” nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án được quy định tại khoản 2 Điều 26 BLTTDS. Tuy nhiên bản án 22/2020/DSST ngày 09/9/2020 của

Tòa án nhân dân huyện Cẩm Thủy, tỉnh Thanh Hóa lại xác định đây là tranh chấp theo khoản 14 BLTTDS là chưa chính xác.

[2] Về nội dung vụ án và Kháng nghị của Viện kiểm sát:

Theo đơn khởi kiện, lời khai của các đương sự cũng như các tài liệu có trong hồ sơ đều thể hiện bà Nguyễn Thị B có nợ tiền của bà Phạm Thị T. Tháng 8/2016 bà B có đưa cho chị Đỗ Thị L số tiền 70.000.000đ (Bảy mươi triệu đồng) để nhờ chị L trả nợ hộ bà cho bà Phạm Thị T. Như vậy giao dịch này xảy ra và hoàn thành năm 2016. Khi giải quyết tranh chấp thì căn cứ điểm c khoản 1 Điều 688 BLDS năm 2015... *“Giao dịch dân sự được thực hiện xong trước ngày Bộ luật này có hiệu lực mà có tranh chấp thì áp dụng quy định của Bộ luật Dân sự số 33/2005/QH11 để giải quyết”*. Tuy nhiên Bản án số 22/2020/DS-ST ngày 09/9/2020 của Tòa án nhân dân huyện Cẩm Thủy, tỉnh Thanh Hóa lại áp dụng BLDS năm 2015 để giải quyết là không đúng quy định của pháp luật.

Quá trình giải quyết tranh chấp tại cấp sơ thẩm, các đương sự đều khai nhận: Bà B đưa cho chị L số tiền 70.000.000đ (Bảy mươi triệu đồng) nhờ chị L trả hộ cho bà Phạm Thị T, giữa chị L và bà B không nợ nần nhau. Nhưng chị L không đưa cho bà T số tiền trên nên chị L phải trả lại cho bà B. Chị L cho rằng bà T đang nợ tiền của chị nên chị không đưa cho bà T mà trừ luôn số tiền bà B đưa vào số tiền bà T đang nợ, do đó số tiền 70.000.000đ (Bảy mươi triệu đồng) trên là tiền của chị. Như vậy xác định đây là tranh chấp về quyền sở hữu đối với khối tài sản là số tiền 70.000.000đ (Bảy mươi triệu đồng). Hơn nữa bà B đưa tiền cho chị L là tự nguyện nhờ chị L trả nợ hộ cho bà chứ chị L không vay, nợ bà B nhưng cấp sơ thẩm đã chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà B để buộc chị L phải trả cả lãi đối với số tiền 70.000.000đ (Bảy mươi triệu đồng) là không có căn cứ pháp luật.

[3] Từ những phân tích và nhận định nêu trên, HĐXX nhận thấy: Kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thanh Hóa đề nghị cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng áp dụng quy định của BLDS năm 2005, không chấp nhận việc yêu cầu tính lãi của nguyên đơn. Buộc bị đơn phải trả cho nguyên đơn 70.000.000đ (Bảy mươi triệu đồng) tiền đã nhận trước đó là có căn cứ chấp nhận.

[4] *Về án phí dân sự sơ thẩm:* Chị Đỗ Thị L phải chịu án phí Dân sự sơ thẩm có giá ngạch. Bà Nguyễn Thị B phải chịu án phí đối với yêu cầu tính lãi không được chấp nhận.

[5] *Về án phí phúc thẩm:* Các đương sự không phải nộp.

[6] Các Quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị, Hội đồng xét xử không xem xét.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Khoản 2 Điều 308; Khoản 2 Điều 26, Điều 38 và Điều 147 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; Điều 256; Điều 290 Bộ luật Dân sự năm 2005 và Điều 357 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQHH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Chấp nhận Kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thanh Hóa. Sửa một Bản án số 22/2020/DS-ST ngày 09/9/2020 của Tòa án nhân dân huyện Cẩm Thủy, tỉnh Thanh Hóa như sau:

Chấp nhận một phần đơn khởi kiện của bà Nguyễn Thị B, buộc chị Đỗ Thị L phải có nghĩa vụ trả lại cho bà Nguyễn Thị B số tiền 70.000.000đ (Bảy mươi triệu đồng). Không chấp nhận yêu cầu tính lãi suất của bà Nguyễn Thị B đối với số tiền 70.000.000đ (Bảy mươi triệu đồng) từ 30/8/2016 đến ngày xét xử.

Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật, bà B có đơn yêu cầu và được Cơ quan Thi hành án ra quyết định thi hành án, nếu chị L không thi hành hoặc thi hành không đầy đủ thì hàng tháng phải chịu lãi suất đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo quy định tại Điều 357 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Về án phí Dân sự sơ thẩm: Chị Đỗ Thị L phải chịu 3.500.000đ (Ba triệu, năm trăm nghìn đồng). Bà Nguyễn Thị B phải chịu 1.403.100đ (Một triệu, bốn trăm lẻ ba nghìn, một trăm đồng), được trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà B đã nộp. Bà B được nhận lại số tiền tạm ứng án phí là 346.900đ (Ba trăm bốn sáu nghìn, chín trăm đồng) theo biên lai thu số AA/2019/0003314, ngày 22/6/2020 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Cẩm Thủy, tỉnh Thanh Hóa.

Về án phí phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị B và chị Đỗ Thị L không phải nộp.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Thanh Hóa;
- TAND, VKSND cấp cao HN;
- TAND, VKSND huyện Cẩm Thủy;
- Chi cục THADS huyện Cẩm Thủy;
- Lưu hồ sơ vụ án.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Lê Quốc Thành